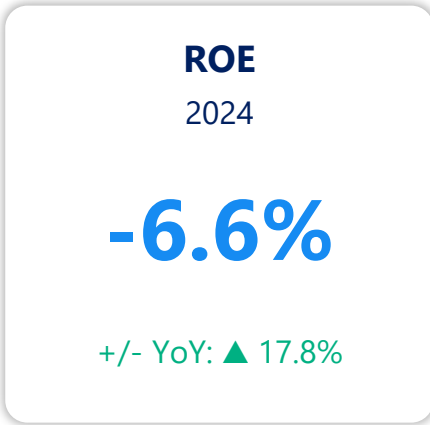
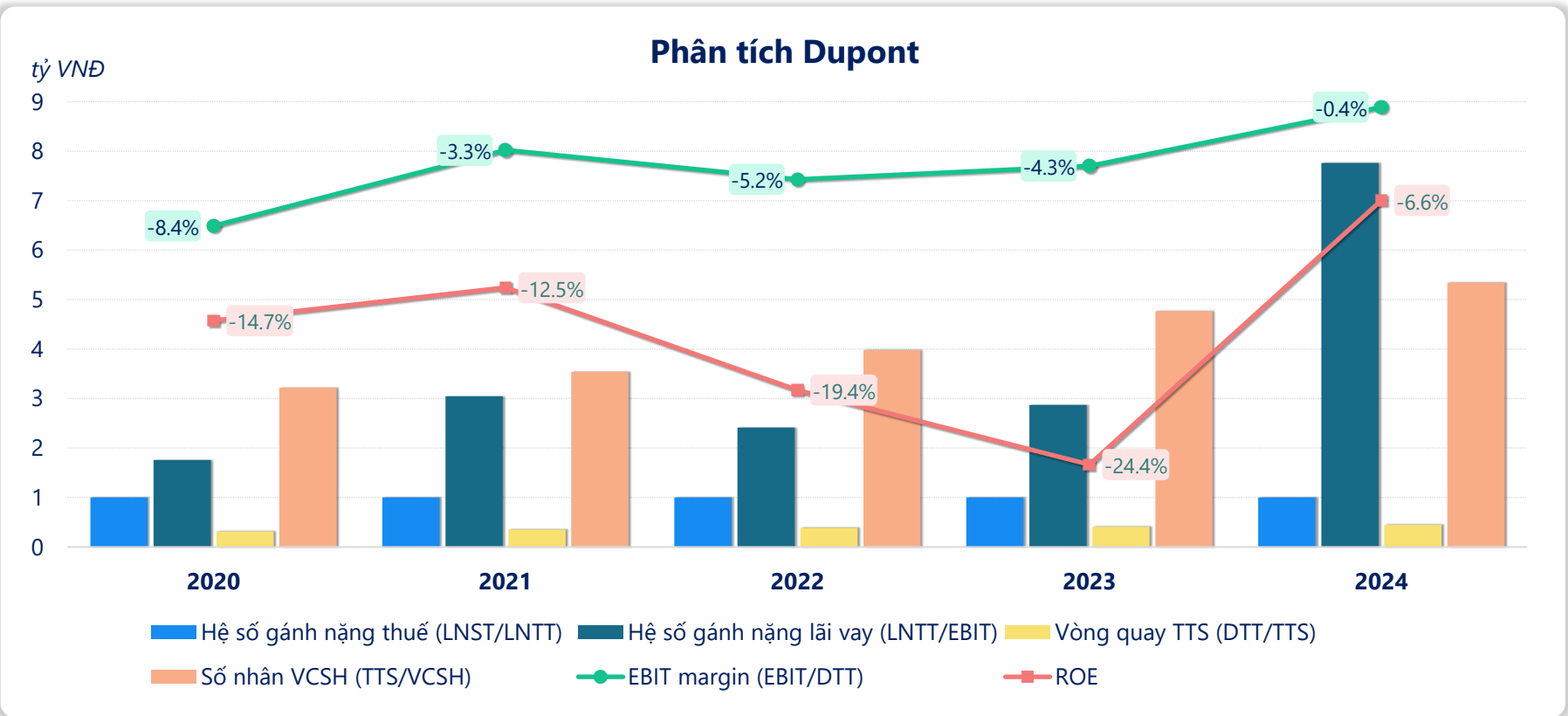
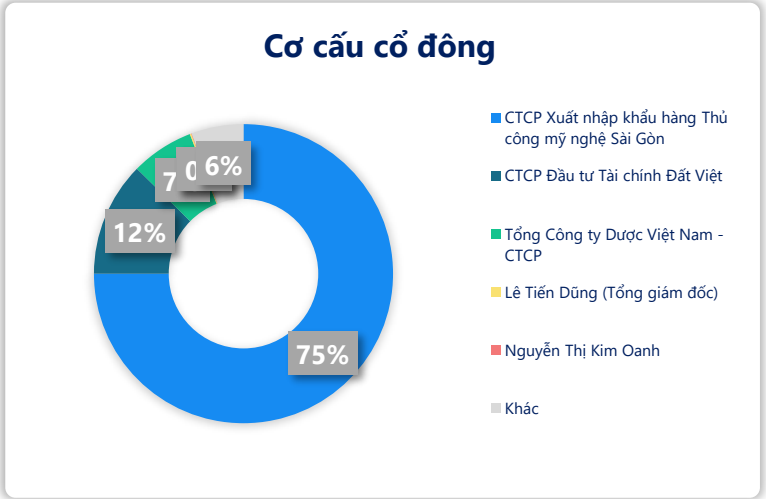


CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

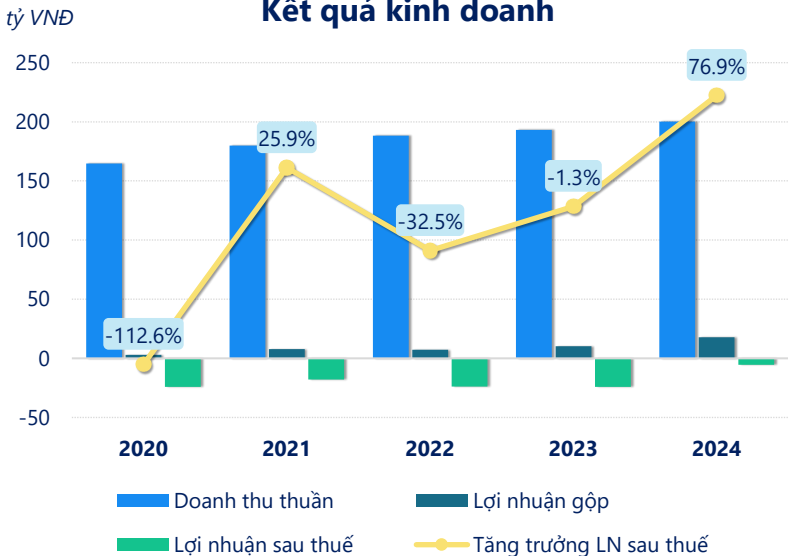
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		5,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		2,900 - 5,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		104
Số lượng CPLH (CP)		20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		330
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.04)
EPS		-261
P/E		-19.9

	YTD	1T	3T	6T
DP2		40.5%	79.3%	36.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)

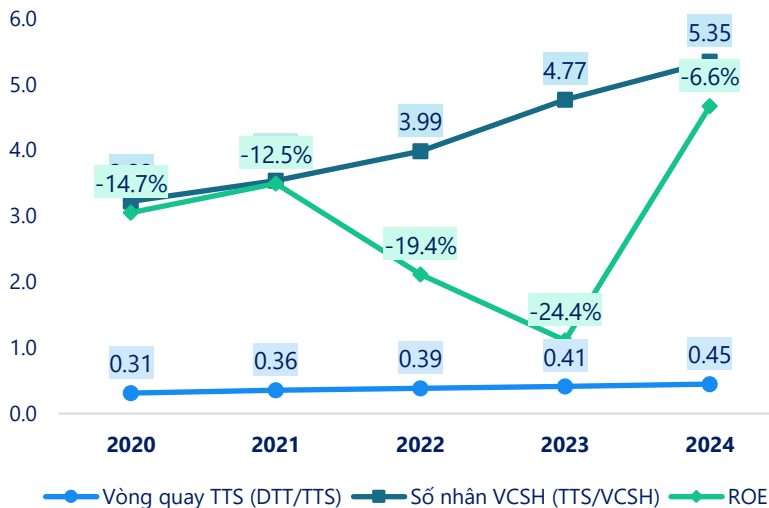
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-0.36%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

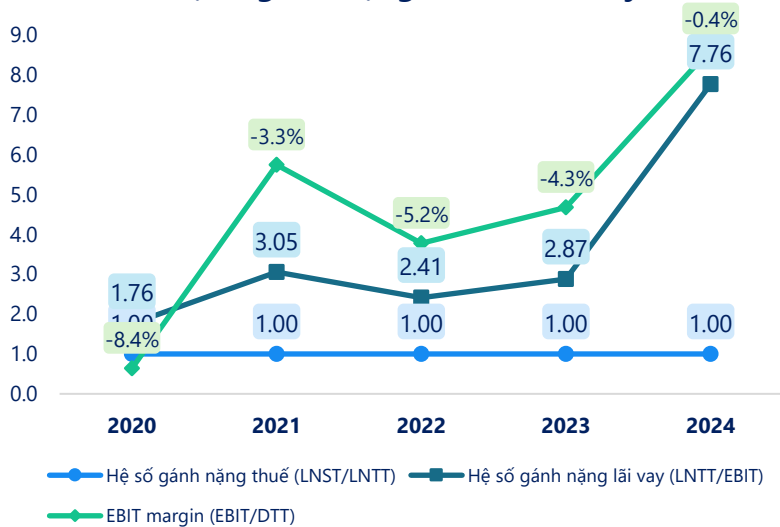
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DP2** ghi nhận doanh thu thuần **200.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-5.55** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.61%** và **tăng 76.9%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -6.65% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

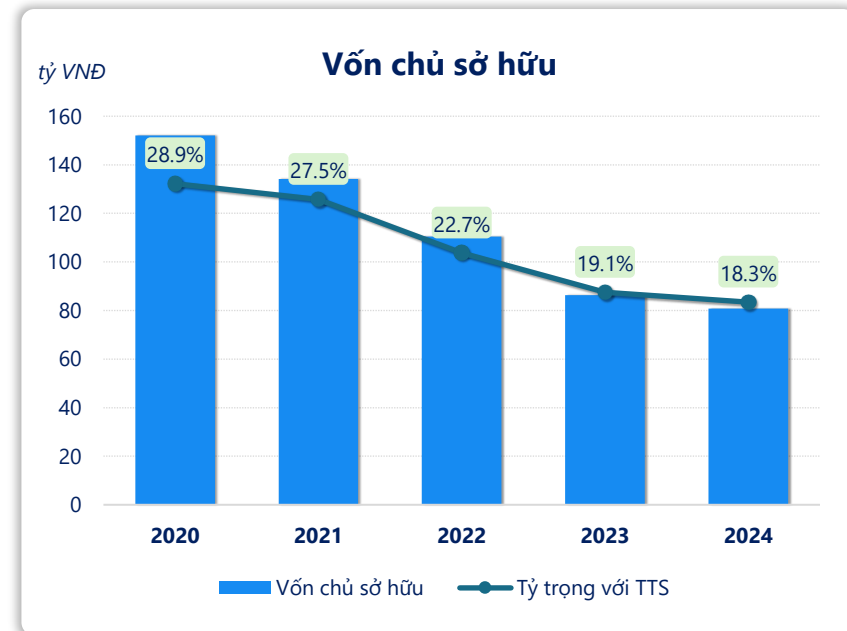
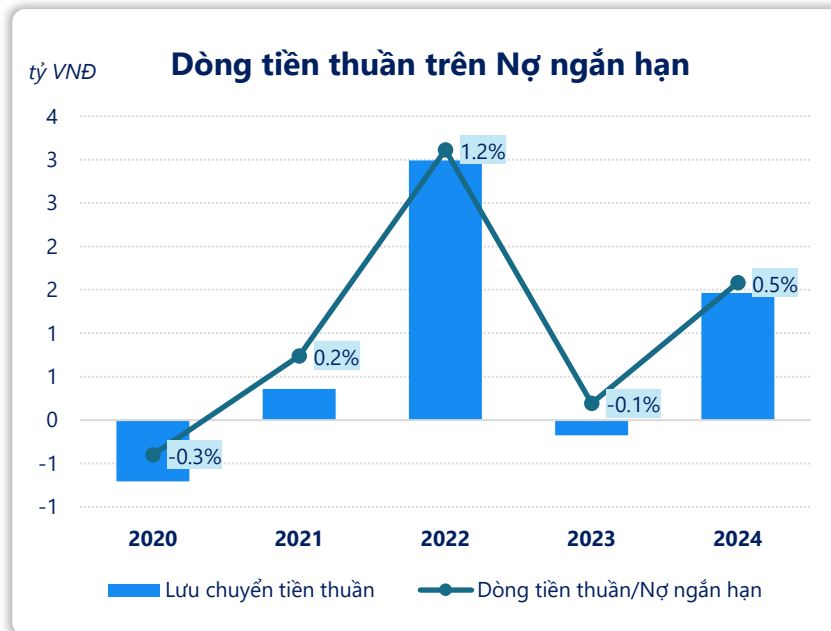
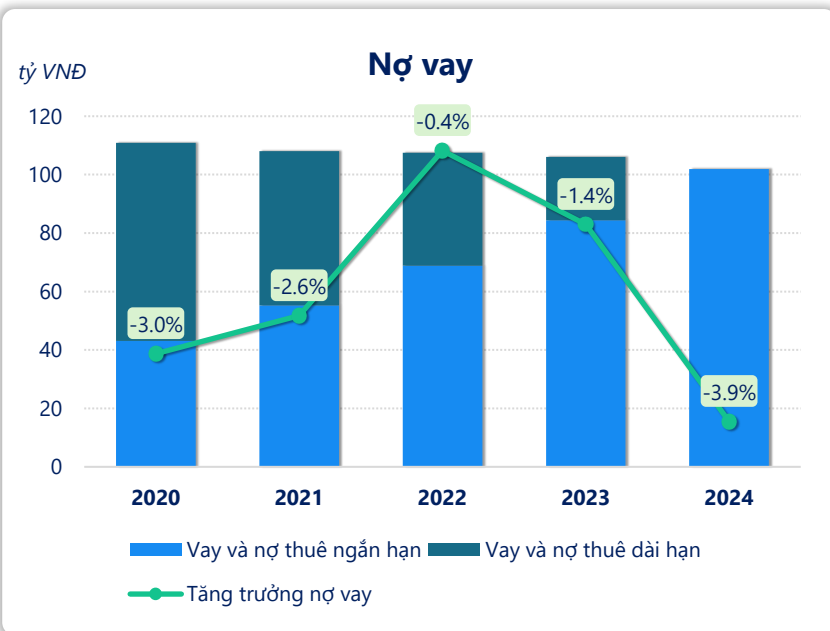
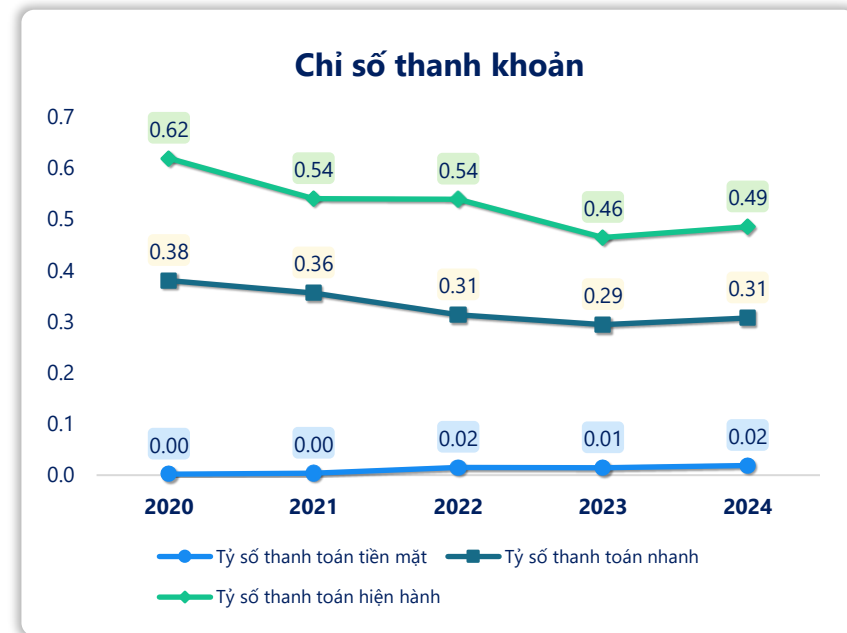
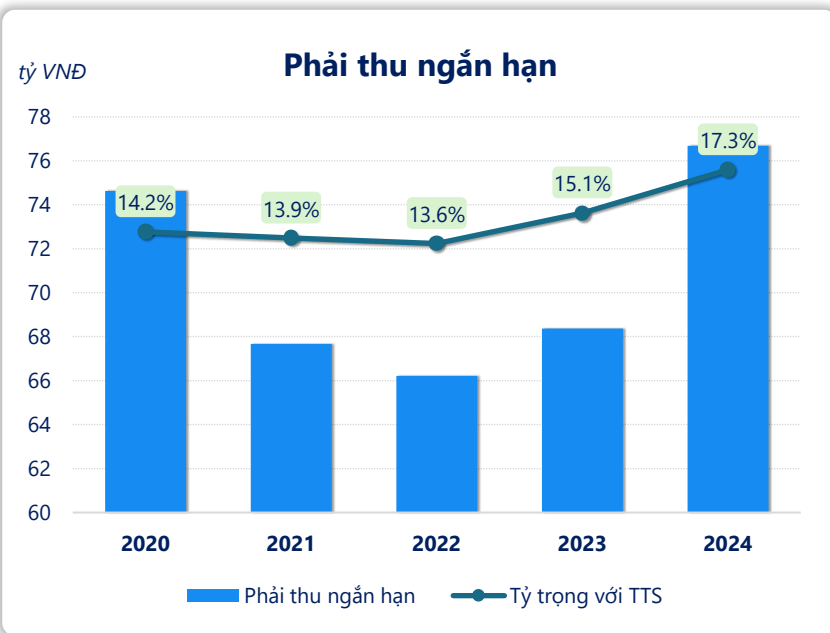


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.45**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **5.35** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	443	451	-1.8%
Tài sản ngắn hạn	131	116	12.8%
Tiền và tương đương tiền	5.05	3.58	41.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	77.4	68.4	13.2%
Hàng tồn kho	47.6	42.4	12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	1.33	-63.5%
Tài sản dài hạn	313	336	-6.8%
Phải thu dài hạn	72.2	72.2	0.0%
Tài sản cố định	132	152	-13.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	1.91	-96.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	94.0	94.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	14.3	15.3	-6.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	362	365	-0.8%
Nợ ngắn hạn	257	249	3.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	90.5	84.3	7.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.7	18.5	6.1%
Nợ dài hạn	105	116	-8.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.4	21.7	-47.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	81.3	86.5	-6.0%
Vốn chủ sở hữu	81.1	86.4	-6.0%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.18	0.18	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	165	180	188	193	200
Giá vốn hàng bán	162	172	181	183	182
Lợi nhuận gộp	2.98	7.89	7.30	10.3	17.7
Doanh thu HĐTC	0.07	0.19	3.55	0.05	0.04
Chi phí TC	10.9	12.1	14.9	15.8	5.24
Chi phí lãi vay	10.4	12.0	13.9	15.7	4.84
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.42	2.95	3.81	4.28	3.94
Chi phí QLDN	12.4	11.5	13.2	13.5	14.7
LN thuần từ HĐKD	-23.7	-18.5	-21.0	-23.3	-6.11
Lợi nhuận khác	-0.54	0.56	-2.70	-0.77	0.55
LN trước thuế	-24.2	-17.9	-23.8	-24.0	-5.55
Lợi nhuận sau thuế	-24.2	-17.9	-23.8	-24.0	-5.55
LNST của CĐ cty mẹ	-24.2	-17.9	-23.8	-24.0	-5.55

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.32	4.13	3.65	2.87	5.92
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	0.00	0.01	-1.55	-0.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.99	-3.78	-0.66	-1.50	-4.16
Tiền đầu kỳ	1.11	0.41	0.77	3.76	3.58
Lưu chuyển tiền thuần	-0.71	0.36	2.99	-0.17	1.47
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.41	0.77	3.76	3.58	5.05